TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1745/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 11 - 2018
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Viễn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Bà Phạm Thị Bích Loan

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Thảo Nguyên – Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hải Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 1350/2018/TLST-HNGĐ, Ngày 25 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 514/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 437/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2018.

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thùy T, sinh năm 1994; địa chỉ: Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Đa T, sinh năm 1987; nơi cư trú cuối cùng: Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2018, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị Thùy T trình bày:

Bà Trần Thị Thùy T chung sống với ông Trần Đa T từ năm 2012, bà T có đăng ký kết hôn với ông T tại Ủy ban nhân dân phường N, Quận T, Thành phố

Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyển số: 01/2013 ngày 05 tháng 01 năm 2013. Bà T và ông T có 01 con chung là Trần Đa T , sinh ngày 29 tháng 11 năm 2012. Vào khoảng đầu năm 2014, ông T đã đi biệt tích, bà T đã yêu cầu Tòa án tuyên bố ông T mất tích và đã có Quyết định giải quyết việc dân sự số: 372/2018/QĐDS-ST ngày 29 – 8 – 2018 về việc "tuyên bố một người mất tích" của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với người mất tích là ông T để ổn định cuộc sống.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T xin ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà T xin trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Đa T, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2012 từ ngày ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T, triệu tập ông T để ghi bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông T không tới tham gia tố tụng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Bà T vẫn xin được giải quyết ly hôn. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để triệu tập ông T tham gia phiên tòa, ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn xin được giải quyết ly hôn theo nội dung đã trình bày là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyển số: 01/2013, ngày 05 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thị Thùy T và ông Trần Đa T đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[6] Về nội dung:

[7] Đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[8] Bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân là hiện nay ông T đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Như vậy, cho thấy vợ chồng không còn chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 2 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con của bà T là phù hợp vì con chung đang ở với bà T, ông T thì mất tích nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T, cụ thể như sau:

[10] Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông T quan hệ hôn nhân chấm dứt khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[11] Về con chung: Giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Đa T, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2012 từ ngày ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[12] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[13] Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 150, Điều 203, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thùy T được ly hôn với ông Trần Đa T. Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 02, quyển số: 01/2013 ngày 05 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thị Thùy T và ông Trần Đa T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Đa T, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2012 từ ngày ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Nếu ông T trở về thì ông T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông T. Nếu ông T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông T.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng), bà T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) bà T đã tạm nộp

án phí theo biên lai số: AA/2018/0001217 ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV;
- THA DS q. GV;
- UBND p M, Q T, Tp HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đã đóng dấu)

Hoàng Thế Viễn